

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**Công Ty Cổ
Phần Thủy Sản
Việt Úc**

Digitally signed by Công Ty
Cổ Phần Thủy Sản Việt Úc
DN: cn=Công Ty Cổ Phần
Thủy Sản Việt Úc c=VN
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2020-03-31
14:04+07:00

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Giấy chứng nhận đầu tư	Số 481033000210 ngày 28 tháng 5 năm 2015												
	Giấy chứng nhận đầu tư và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận cấp có thời hạn hoạt động là 30 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tư đầu tiên số 08/GP-BT ngày 10 tháng 7 năm 2001.												
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 3400322504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 10 ngày 3 tháng 10 năm 2018.												
Hội đồng Quản trị	<table><tr><td>Ông Lương Thanh Văn</td><td>Chủ tịch</td></tr><tr><td>Ông Trần Quốc Tuấn</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Lương Văn Sĩ</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Pote P.Videt</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Bae Seon Han</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Đặng Quốc Tuấn</td><td>Thành viên</td></tr></table> (cho đến ngày 31.1.2019)	Ông Lương Thanh Văn	Chủ tịch	Ông Trần Quốc Tuấn	Thành viên	Ông Lương Văn Sĩ	Thành viên	Ông Pote P.Videt	Thành viên	Ông Bae Seon Han	Thành viên	Ông Đặng Quốc Tuấn	Thành viên
Ông Lương Thanh Văn	Chủ tịch												
Ông Trần Quốc Tuấn	Thành viên												
Ông Lương Văn Sĩ	Thành viên												
Ông Pote P.Videt	Thành viên												
Ông Bae Seon Han	Thành viên												
Ông Đặng Quốc Tuấn	Thành viên												
Ban Kiểm soát	<table><tr><td>Bà Lương Kim Thừa</td><td>Trưởng ban</td></tr><tr><td>Bà Nguyễn Thị Minh Thu</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Nguyễn Trung Hiếu</td><td>Thành viên</td></tr></table>	Bà Lương Kim Thừa	Trưởng ban	Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Thành viên	Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên						
Bà Lương Kim Thừa	Trưởng ban												
Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Thành viên												
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên												
Ban Giám đốc	<table><tr><td>Ông Lương Thanh Văn</td><td>Giám đốc</td></tr><tr><td>Ông Bùi Văn Tịch</td><td>Phó Giám đốc</td></tr></table>	Ông Lương Thanh Văn	Giám đốc	Ông Bùi Văn Tịch	Phó Giám đốc								
Ông Lương Thanh Văn	Giám đốc												
Ông Bùi Văn Tịch	Phó Giám đốc												
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lương Thanh Văn Chủ tịch Hội đồng Quản trị												
Trụ sở chính	Km 1595 – Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam												
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)												

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 39. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc



Bùi Văn Tịch
Phó Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Tỉnh Bình Thuận, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 30 tháng 3 năm 2020. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán:
3047-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM9361
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2020



Lê Nam Phong
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán:
3910-2017-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		652.603.077.711	550.030.641.394
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	224.117.634.608	258.113.306.053
111	Tiền		42.246.791.807	32.030.878.714
112	Các khoản tương đương tiền		181.870.842.801	226.082.427.339
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		131.207.687.926	110.320.352.851
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	131.207.687.926	110.320.352.851
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		62.477.840.295	30.469.167.919
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng		2.934.866.327	2.503.685.784
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	43.163.997.713	20.726.531.519
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		6.680.000.000	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	14.598.392.387	8.714.656.016
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.979.126.400)	(1.475.705.400)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		79.710.268	-
140	Hàng tồn kho	7	225.402.022.920	145.399.928.595
141	Hàng tồn kho		227.429.493.090	146.188.081.223
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.027.470.170)	(788.152.628)
150	Tài sản ngắn hạn khác		9.397.891.962	5.727.885.976
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		6.210.536.217	5.450.461.679
152	Thuế GTGT được khấu trừ		-	55.575.137
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(a)	3.187.355.745	221.849.160

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.473.716.924.265	1.125.103.587.472
210	Các khoản phải thu dài hạn		34.497.714.259	17.029.746.459
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	34.497.714.259	17.079.746.459
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	(50.000.000)
220	Tài sản cố định		974.317.941.574	759.060.982.516
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	945.980.721.810	729.275.487.468
222	Nguyên giá		1.201.183.144.316	909.791.383.216
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(255.202.422.506)	(180.515.895.748)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	28.337.219.764	29.785.495.048
228	Nguyên giá		44.885.018.624	40.338.910.624
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(16.547.798.860)	(10.553.415.576)
240	Tài sản dở dang dài hạn		388.980.815.513	288.921.430.633
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	388.980.815.513	288.921.430.633
250	Đầu tư tài chính dài hạn		72.300.000	-
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		72.300.000	-
260	Tài sản dài hạn khác		75.848.152.919	60.091.427.864
261	Chi phí trả trước dài hạn	8	75.848.152.919	60.091.427.864
270	TỔNG TÀI SẢN		2.126.320.001.976	1.675.134.228.866

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		219.089.845.892	157.863.012.221
310	Nợ ngắn hạn		204.089.024.013	145.131.821.221
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	81.950.829.857	40.527.046.338
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	15.483.819.300	9.082.723.743
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	13(b)	10.093.009.620	12.326.476.670
314	Phải trả người lao động	14	71.426.521.103	52.485.751.469
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	22.188.871.269	18.044.349.221
319	Phải trả ngắn hạn khác		2.945.972.864	2.665.473.780
320	Vay ngắn hạn	16	-	10.000.000.000
330	Nợ dài hạn		15.000.821.879	12.731.191.000
337	Phải trả dài hạn khác	17	12.663.640.000	12.731.191.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn		2.337.181.879	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.907.230.156.084	1.517.271.216.645
410	Vốn chủ sở hữu		1.907.230.156.084	1.517.271.216.645
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	103.463.720.000	102.439.160.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		103.463.720.000	102.439.160.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	718.099.200	718.099.200
415	Cổ phiếu quỹ	20	(202.881.589)	(202.881.589)
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	81.273.830.533
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	1.794.809.496.215	1.325.205.258.482
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.306.479.089.426	850.405.155.948
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		488.330.406.789	474.800.102.534
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		8.441.722.258	7.837.750.019
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.126.320.001.976	1.675.134.228.866

Nguyễn Trung Hiếu
Người lập/Kế toán trưởngBùi Văn Tịch
Phó Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.655.636.548.158	1.424.208.225.755
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(121.704.918.334)	(124.456.935.141)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.533.931.629.824	1.299.751.290.614
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(501.132.367.409)	(349.956.678.648)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.032.799.262.415	949.794.611.966
21	Doanh thu hoạt động tài chính	21.988.678.548	15.588.398.840
22	Chi phí tài chính	(465.724.983)	(2.337.665.219)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(140.277.777)	(1.643.194.004)
25	Chi phí bán hàng	(271.842.351.242)	(254.286.890.703)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(275.517.698.889)	(207.178.193.635)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	506.962.165.849	501.580.261.249
31	Thu nhập khác	1.426.501.074	1.421.622.869
32	Chi phí khác	(2.991.675.344)	(9.546.576.453)
40	Lỗ khác	(1.565.174.270)	(8.124.953.584)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	505.396.991.579	493.455.307.665
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(13.366.688.087)	(15.100.709.174)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	492.030.303.492	478.354.598.491
	Phân bổ cho:		
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	488.330.406.789	474.800.102.534
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	3.699.896.703	3.554.495.957
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	47.769	46.155

Nguyễn Trung Hiếu
Người lập/Kế toán trưởng



Bùi Văn Tịch
Phó Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	505.396.991.579	493.455.307.665
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	81.731.669.304	58.466.068.067
03	Các khoản dự phòng	6.950.816.562	(1.034.208.509)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(20.351.198.776)	(14.256.664.143)
06	Chi phí lãi vay	140.277.777	1.643.194.004
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	573.868.556.446	538.273.697.084
09	Tăng các khoản phải thu	(43.853.395.010)	(3.801.956.758)
10	Tăng hàng tồn kho	(143.718.152.923)	(8.671.063.166)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	71.951.275.762	(19.060.408.868)
12	Tăng chi phí trả trước	(7.002.169.915)	(3.981.716.704)
13	Tiền lãi vay đã trả	(234.722.222)	(1.643.194.004)
14	Thuế TNDN đã nộp	(18.986.557.081)	(13.878.820.960)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	432.024.835.057	487.236.536.624
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(345.963.354.025)	(280.381.593.897)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	398.593.637	6.083.060.285
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	(130.143.284.416)	(83.661.562.967)
24	Tiền thu hồi cho vay và các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	102.503.649.341	86.446.273.420
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	20.279.813.014	15.563.037.288
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(352.924.582.449)	(255.950.785.871)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	767.745.000.000
32	Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	(768.030.415.484)
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(10.000.000.000)	(70.000.000.000)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	(103.095.924.053)	(152.268.509.495)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(113.095.924.053)	(222.553.924.979)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(33.995.671.445)	8.731.825.774
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	258.113.306.053	249.381.480.279
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	224.117.634.608	258.113.306.053

 Nguyễn Trung Hiếu
 Người lập/Kế toán trưởng

 Bùi Văn Tịch
 Phó Giám đốc
 Chữ ký được ủy quyền
 Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 481033000210 ngày 28 tháng 5 năm 2015 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận cấp có thời hạn là 30 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tư đầu tiên số 08/GP-BT ngày 10 tháng 7 năm 2001.

Chủ sở hữu của Công ty và chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở thuyết minh 19.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") là thủy sản và sản xuất.

Hoạt động chính của Tập đoàn là nuôi trồng thủy sản nội địa, sản xuất kinh doanh giống thủy sản và sản xuất thức ăn thủy sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 1.970 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.718 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có 14 công ty con được trình bày như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tình hình hoạt động	2019		2018	
					Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
1	Công ty Cổ phần Cá tra Việt Úc	Sản xuất cá tra	Tỉnh An Giang, Việt Nam	Đang trong giai đoạn xây dựng	99,90%	100,00%	99,90%	100,00%
2	Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	Sản xuất tôm thương phẩm	Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam	Đang trong giai đoạn xây dựng	99,90%	100,00%	99,90%	100,00%
3	Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	99,00%	100,00%	99,00%	100,00%
4	Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Bình Định, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	98,98%	100,00%	98,98%	100,00%
5	Công ty TNHH MTV Việt Úc - Bến Tre	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
6	Công ty TNHH MTV Việt Úc - Cà Mau	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
7	Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
8	Công ty TNHH Việt Úc Thực ăn Thủy sản	Sản xuất thức ăn thủy sản	Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
9	Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
10	Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	Đang trong giai đoạn xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
11	Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
12	Công ty TNHH Việt Úc - Phú Mỹ	Sản xuất tôm thương phẩm	Tỉnh Bình Định, Việt Nam	Đang trong giai đoạn xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
13	Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	Sản xuất tôm bố mẹ	Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	Đang trong giai đoạn xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
14	Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	Sản xuất tôm giống, tôm thương phẩm	Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty và các công ty con còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở của việc hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất phải được thống nhất qua các kỳ.

Nghịệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghịệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghịệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.9 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nếu ngắn hơn. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc thiết bị	2 – 10 năm
Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
Phần mềm	3 – 5 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	5 năm
TSCĐ vô hình khác	4 – 7 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện, phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ chi phí thành lập, phí đào tạo và chi phí quảng cáo phát sinh trước khi Tập đoàn bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ trong vòng 3 năm từ khi bắt đầu hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 30 và 40 năm.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.19 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 200, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 18 và các quy định hiện hành có liên quan. Cách xác định số dư của khoản dự phòng là bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí lãi vay của kỳ báo cáo.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán, nhân công và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn; lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, hoa hồng đại lý, chi phí bảo quản, đóng gói; chi phí vận chuyển; chi phí kiểm dịch và chi phí khác.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; phí thương quyền; tiền thuê đất; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc của Công ty và Tập đoàn và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ, chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.31 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2019 VND	2018 VND
Tiền mặt	5.386.974.061	4.072.422.160
Tiền gửi ngân hàng	36.859.817.746	27.958.456.554
Các khoản tương đương tiền (*)	181.870.842.801	226.082.427.339
	<u>224.117.634.608</u>	<u>258.113.306.053</u>

(*) Khoản mục này thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng mức lãi suất từ 4,3% đến 6,0%/năm (năm 2018: 4,3% đến 5,5%/năm).

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2019		2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>131.207.687.926</u>	<u>131.207.687.926</u>	<u>110.320.352.851</u>	<u>110.320.352.851</u>

(*) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn gốc trên 3 tháng và không quá 12 tháng và hưởng mức lãi suất từ 5,5% đến 8,0%/năm (năm 2018: 5,5% đến 8,0%/năm).

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba		
Ông Dương Văn Thành	4.865.251.000	482.000.000
Công ty TNHH NS Bluescope Lysaght VN	-	4.029.974.112
Khác	38.298.746.713	16.214.557.407
	<u>43.163.997.713</u>	<u>20.726.531.519</u>

6 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2019 VND	2018 VND
Tạm ứng cho nhân viên	5.871.029.631	5.516.864.455
Lãi tiền gửi dự thu	2.732.677.271	1.209.705.712
Chi hộ	431.623.533	303.843.233
Khác	532.205.921	1.684.242.616
Bên liên quan	5.030.856.031	-
	<u>14.598.392.387</u>	<u>8.714.656.016</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

(b) Dài hạn

	2019 VND	2018 VND
Tạm ứng	16.584.262.889	-
Ký quỹ, ký cược	10.548.906.000	9.962.587.240
Chi hộ	7.317.045.370	7.006.859.219
Khác	47.500.000	110.300.000
	<u>34.497.714.259</u>	<u>17.079.746.459</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn không có khoản phải thu dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 HÀNG TỒN KHO

	2019		2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	27.839.976.078	-	39.545.431.762	-
Nguyên vật liệu	144.551.780.076	-	75.155.713.202	-
Công cụ, dụng cụ	12.010.895.158	-	5.816.936.587	-
Chi phí SXKD dở dang	42.326.166.666	(2.027.470.170)	25.110.268.072	(788.152.628)
Thành phẩm	691.025.929	-	559.731.600	-
Khác	9.649.183	-	-	-
	<u>227.429.493.090</u>	<u>(2.027.470.170)</u>	<u>146.188.081.223</u>	<u>(788.152.628)</u>

7 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	788.152.628	504.532.800
Tăng dự phòng	1.842.470.170	788.152.628
Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập	(603.152.628)	(42.807.622)
Hoàn nhập dự phòng	-	(461.725.178)
Số dư cuối năm	<u>2.027.470.170</u>	<u>788.152.628</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2019 VND	2018 VND
Tiền thuê đất	30.997.895.456	31.846.321.184
Công cụ, dụng cụ	15.283.075.274	9.035.311.572
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	10.046.172.311	2.419.923.321
Chi phí xét quy trình nuôi tôm giống	5.274.206.165	1.201.404.167
Thiết bị văn phòng	1.848.187.218	1.388.203.212
Chi phí công nghệ cá tra	1.809.003.879	2.795.733.267
Chi phí khảo nghiệm thức ăn	1.793.114.839	2.698.187.731
Chi phí nghiên cứu virus đầu vàng	1.243.252.506	1.921.390.237
Chi phí tư vấn	158.056.585	811.917.906
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	473.742.217
Khác	7.395.188.686	5.499.293.050
	<u>75.848.152.919</u>	<u>60.091.427.864</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	60.091.427.864	49.641.303.105
Tăng trong năm	25.373.922.632	13.734.921.561
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	9.514.629.678	10.047.412.327
Phân bổ trong năm	(19.131.827.255)	(13.332.209.129)
Số dư cuối năm	<u>75.848.152.919</u>	<u>60.091.427.864</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

9 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm VND	Khác	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	2.902.845.727	37.436.064.897	-	40.338.910.624
Mua trong năm	95.000.000	-	31.150.000	126.150.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	-	4.419.958.000	-	4.419.958.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.997.845.727	41.856.022.897	31.150.000	44.885.018.624
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.006.800.038	9.546.615.538	-	10.553.415.576
Khấu hao trong năm	471.574.969	5.506.627.623	16.180.692	5.994.383.284
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.478.375.007	15.053.243.161	16.180.692	16.547.798.860
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.896.045.689	27.889.449.359	-	29.785.495.048
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.519.470.720	26.802.779.736	14.969.308	28.337.219.764

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 243.456.478 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 50.592.000 đồng).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2019 VND	2018 VND
Khu trại sản xuất tôm	223.671.516.689	119.240.020.223
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	46.959.905.769	52.177.709.895
Khu trại sản xuất cá tra	32.972.516.961	23.317.730.742
Cộng tác phát triển chuyên sâu tôm thương phẩm	21.854.956.966	8.546.836.399
Chi phí phát triển công nghệ cá tra	10.976.667.909	2.759.529.300
Khu văn phòng làm việc	9.204.092.433	8.804.005.563
Chi phí xây dựng hệ thống lọc nước	3.764.765.607	26.041.180.313
Dự án phát triển công thức thức ăn	3.361.819.027	2.840.167.347
Máy móc thiết bị	1.794.180.047	3.830.175.311
Hệ thống xử lý ao lắng khu 1	2.070.798.778	2.070.798.778
Chi phí xây dựng chung	1.070.622.153	745.092.406
Dự án Ninh Phước	276.300.036	-
Chi phí nuôi trùn lá	-	8.402.857.729
Chi phí phát triển công nghệ tôm bố mẹ giai đoạn 3	-	2.964.535.000
Khác	31.002.673.138	27.180.791.627
	388.980.815.513	288.921.430.633

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	288.921.430.633	271.325.604.276
Xây dựng cơ bản	303.201.951.254	251.838.647.627
Chuyển từ hàng tồn kho	62.476.741.056	-
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(250.906.862.852)	(199.007.152.377)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 9(b))	(4.419.958.000)	(21.487.502.636)
Chuyển sang chi phí trả trước (Thuyết minh 8)	(9.514.629.678)	(10.047.412.327)
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(2.441.340.720)
Thanh lý	(777.856.900)	(1.259.413.210)
Số dư cuối năm	388.980.815.513	288.921.430.633

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019		2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	81.950.829.857	81.950.829.857	40.527.046.338	40.527.046.338
<i>Inve Asia</i>				
<i>Company Limited</i>	9.323.307.401	9.323.307.401	9.118.636.800	9.118.636.800
<i>Khác</i>	72.627.522.456	72.627.522.456	31.408.409.538	31.408.409.538

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn không có bất kỳ khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba	15.483.819.300	9.082.723.743

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn.

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
a) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	-	33.036.110	33.036.110
Thuế TNDN nộp thừa	-	-	2.652.689.469	2.652.689.469
Thuế khác nộp thừa	-	-	501.630.166	501.630.166
	-	-	3.187.355.745	3.187.355.745
b) Phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	5.275.282.033	16.494.006.301	(17.027.407.957)	4.741.880.377
Thuế TNDN	5.032.760.447	13.470.524.714	(16.333.867.612)	2.169.417.549
Thuế khác	2.018.434.190	5.306.145.812	(4.142.868.308)	3.181.711.694
	12.326.476.670	35.270.676.827	(37.504.143.877)	10.093.009.620

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	2019 VND	2018 VND
..		
Thưởng nhân viên	56.063.034.876	41.048.947.615
Lương nhân viên	14.729.795.838	11.234.566.756
Khác	633.690.389	202.237.098
	<u>71.426.521.103</u>	<u>52.485.751.469</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Phí thương quyền	16.894.605.218	14.799.342.959
Phí hoa hồng	791.011.061	187.755.921
Chi phí công tác	230.944.772	383.813.070
Khác	4.272.310.218	2.673.437.271
	<u>22.188.871.269</u>	<u>18.044.349.221</u>

16 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Bên liên quan (*)	<u>10.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>(10.000.000.000)</u>	<u>-</u>

(*) Đây là các khoản vay tín chấp từ bên liên quan có hạn mức là 110 tỷ đồng và chịu lãi suất 5%/năm và không tài sản đảm bảo (Thuyết minh 31(b)).

17 PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	2019 VND	2018 VND
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Cà Mau (*)	12.630.000.000	12.630.000.000
Khác	33.640.000	101.191.000
	<u>12.663.640.000</u>	<u>12.731.191.000</u>

(*) Đây là khoản tiền Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Cà Mau ứng trước cho một công ty con của Công ty để giải phóng mặt bằng cho giai đoạn 2 của dự án đầu tư. Công ty con này phải hoàn trả lại khoản tiền này trước tháng 7 năm 2021.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn không có bất kỳ khoản phải trả dài hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

18 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Các khoản lỗ tính thuế của các công ty trong Tập đoàn có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2014	Chưa thanh tra	4.194.762.522	(292.235.500)	-
2015	Chưa thanh tra	23.817.391.178	-	23.817.391.178
2016	Chưa thanh tra	47.608.438.824	(9.378.477)	47.599.060.347
2017	Chưa thanh tra	60.794.704.657	(1.602.601.737)	59.192.102.920
2018	Chưa thanh tra	92.769.452.199	(4.057.934.560)	88.711.517.639
2019	Chưa thanh tra	130.845.538.596	-	130.845.538.596

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Tập đoàn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2019 Cổ phiếu phổ thông	2018 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	10.346.372	10.243.916
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	10.346.372	10.243.916
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.150)	(1.150)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.345.222	10.242.766

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2019		2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Viet Uc Singapore Pte. Ltd.	5.751.648	55,59	5.751.648	56,15
Ông Lương Thanh Văn	1.398.985	13,52	1.005.340	9,81
Viet Uc Hong Kong Limited	1.178.352	11,39	1.178.352	11,50
Lotus Asia Investments Limited	784.707	7,58	1.178.352	11,50
STIC Pan-Asia 4th Industry Growth Private Equity Fund	501.897	4,85	501.897	4,90
STIC Private Equity Fund III L.P	428.894	4,15	428.894	4,19
STIC Shariah Private Equity Fund III L.P	73.003	0,71	73.003	0,71
Công nhân viên	228.886	2,21	126.430	1,24
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	10.346.372	100,00	10.243.916	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	10.204.676	102.764.859.200
Cổ phiếu mới phát hành	39.240	392.400.000
Phân loại lại	-	(718.099.200)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	10.243.916	102.439.160.000
Cổ phiếu mới phát hành	102.456	1.024.560.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	10.346.372	103.463.720.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ khác của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	102.764.859.200	-	(1.458.361.469)	81.273.830.533	1.002.338.450.061	1.184.918.778.325	6.551.764.808	1.191.470.543.133
Vốn tăng trong năm do phát hành cổ phiếu ESOP	392.400.000	-	-	-	(392.400.000)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	474.800.102.534	474.800.102.534	3.554.495.957	478.354.598.491
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	1.540.895.364	-	(1.540.895.364)	-	-	-
Phân loại lại	(718.099.200)	718.099.200	-	-	-	-	-	-
Vốn tăng do phát hành cổ phiếu riêng lẻ	10.037.940.000	757.707.060.000	-	-	-	767.745.000.000	-	767.745.000.000
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(768.030.415.484)	-	-	(768.030.415.484)	-	(768.030.415.484)
Hủy bỏ cổ phiếu quỹ	(10.037.940.000)	(757.707.060.000)	767.745.000.000	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(149.999.998.749)	(149.999.998.749)	(2.268.510.746)	(152.268.509.495)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	102.439.160.000	718.099.200	(202.881.589)	81.273.830.533	1.325.205.258.482	1.509.433.466.626	7.837.750.019	1.517.271.216.645
Phân loại lại	-	-	-	(81.273.830.533)	81.273.830.533	-	-	-
Vốn tăng trong năm do phát hành cổ phiếu ESOP (*)	1.024.560.000	-	-	-	-	1.024.560.000	-	1.024.560.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	488.330.406.789	488.330.406.789	3.699.896.703	492.030.303.492
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	(99.999.999.589)	(99.999.999.589)	(3.095.924.464)	(103.095.924.053)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	103.463.720.000	718.099.200	(202.881.589)	-	1.794.809.496.215	1.898.788.433.826	8.441.722.258	1.907.230.156.084

(*) Ngày 10 tháng 6 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt và chấp thuận chương trình Phát hành cổ phiếu lựa chọn cho Người lao động ("ESOP") dành cho công nhân viên với tổng số cổ phần là 102.456 cổ phần phổ thông. Theo đó, số lượng cổ phần được phát hành mới là 102.456 với mệnh giá và giá phát hành là 10.000 đồng trên mỗi cổ phần, tương đương 1.024.560.000 đồng.

(**) Thực hiện theo Quyết định số 02/2019/QĐ-HĐQT.VUBT ngày 27 tháng 5 năm 2019 của Đại hội đồng Cổ đông.

21 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2019	2018
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	492.030.303.492	478.354.598.491
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	10.300.186	10.363.999
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	47.769	46.155

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 392 Đô la Mỹ (2018: 392 Đô la Mỹ).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 32.

23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán tôm giống	1.507.441.792.307	1.368.472.975.853
Doanh thu bán tôm thương phẩm	119.705.025.501	35.905.076.291
Doanh thu gia công	21.634.574.100	19.143.811.111
Doanh thu bán thức ăn thủy sản	6.855.156.250	686.362.500
	<u>1.655.636.548.158</u>	<u>1.424.208.225.755</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(49.769.949.353)	(51.380.558.465)
Chiết khấu thương mại	(71.768.868.540)	(73.076.376.676)
Hàng bán bị trả lại	(166.100.441)	-
	<u>(121.704.918.334)</u>	<u>(124.456.935.141)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán tôm giống	1.385.902.974.414	1.243.999.211.292
Doanh thu thuần về bán tôm thương phẩm	119.705.025.501	35.905.076.291
Doanh thu thuần về gia công	21.634.574.100	19.143.811.111
Doanh thu thuần về bán thức ăn thủy sản	6.689.055.809	686.362.500
	<u>1.533.931.629.824</u>	<u>1.299.751.290.614</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2019 VND	2018 VND
Giá vốn của tôm giống đã bán	320.854.032.595	293.537.722.136
Giá vốn của tôm thương phẩm đã bán	157.388.220.287	45.197.065.747
Giá vốn của dịch vụ gia công	14.397.107.957	10.027.098.837
Giá vốn của thức ăn thủy sản đã bán	7.253.689.028	606.639.300
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.842.470.170	588.152.628
Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho	(603.152.628)	-
	<u>501.132.367.409</u>	<u>349.956.678.648</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi	21.802.784.573	15.516.077.353
Khác	185.893.975	72.321.487
	<u>21.988.678.548</u>	<u>15.588.398.840</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Chi phí vận chuyển	77.676.983.084	71.435.381.932
Chi phí hàng biếu tặng	57.698.613.347	61.453.104.464
Chi phí nhân viên	53.363.925.601	45.838.065.802
Chi phí hoa hồng đại lý	32.018.594.159	27.937.361.421
Chi phí công cụ, dụng cụ	31.172.509.945	29.119.939.104
Chi phí kiểm dịch	4.083.246.263	4.298.804.010
Chi phí khấu hao TSCĐ	783.752.719	659.307.587
Khác	15.044.726.124	13.544.926.383
	<u>271.842.351.242</u>	<u>254.286.890.703</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	152.508.093.673	117.653.461.999
Phí thương quyền	15.891.032.416	16.151.792.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.851.922.270	15.142.018.075
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.844.396.353	13.391.321.919
Chi phí công cụ, dụng cụ	11.119.617.509	8.587.467.440
Chi phí thử nghiệm mô hình sản xuất	9.021.694.649	3.589.002.292
Chi phí công tác	4.126.466.114	6.133.451.599
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.468.321.000	106.960.000
Chi phí thuế và các lệ phí khác	1.687.672.139	756.108.471
Chi phí hoàn nguyên môi trường	652.293.178	-
Khác	33.346.189.588	25.666.609.285
	<u>275.517.698.889</u>	<u>207.178.193.635</u>

28 THUẾ TNDN

Thuế suất phổ thông của thuế TNDN hiện hành là 20%. Mỗi công ty con trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo các thuế suất khác nhau (từ 10% đến 20%) và được hưởng các ưu đãi về miễn thuế theo qui định trong các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc theo pháp luật về thuế hiện hành. Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	505.396.991.579	493.455.307.665
Thuế tính ở các thuế suất tương ứng	89.315.523.774	82.119.887.770
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(55.181.189.584)	(34.260.431.114)
Chi phí không được khấu trừ	16.170.846.697	3.026.779.649
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(566.991.477)	(58.447.100)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản TNDN hoãn lại	18.314.938.454	13.459.172.871
Dự phòng thiếu của những năm trước	323.207.952	481.200.731
Thuế được miễn hoặc giảm	(55.009.647.729)	(49.667.453.633)
Chi phí thuế TNDN (*)	13.366.688.087	15.100.709.174
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	13.366.688.087	15.100.709.174
Thuế TNDN – hoãn lại	-	-
	13.366.688.087	15.100.709.174

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Tập đoàn không ghi nhận khoản thuế TNDN hoãn lại vì Ban Giám đốc cho rằng không có khoản chênh lệch tạm thời nào trọng yếu giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	251.529.072.148	237.770.196.941
Chi phí nhân viên	344.674.207.322	278.319.745.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	159.442.723.658	76.409.855.202
Chi phí công cụ, dụng cụ	61.926.889.306	66.983.222.417
Chi phí khấu hao TSCĐ	81.731.669.304	58.466.068.067
Chi phí hoa hồng đại lý	30.227.945.074	26.902.001.963
Khác	105.504.970.870	223.991.371.701
	<u>1.035.037.477.682</u>	<u>968.842.461.606</u>

30 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (“BCLCTT”)**(a) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	2019 VND	2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	<u>10.000.000.000</u>	<u>70.000.000.000</u>

(b) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	2019 VND	2018 VND
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang TSCĐ hữu hình	250.906.862.852	199.007.152.377
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước	9.514.629.678	10.047.412.327
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang TSCĐ vô hình	<u>4.419.958.000</u>	<u>21.487.502.636</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết các cổ đông được nêu trong Thuyết minh 19(b).

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2019	2018
	VND	VND
<i>i) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác (*)	25.893.587.712	28.404.419.478
(*) Khoản chi trên chỉ bao gồm lương và thưởng cho một số thành viên trong Ban Giám đốc của các công ty và Tập đoàn. Các nhân sự quản lý chủ chốt khác trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát của các công ty trong Tập đoàn không hưởng thù lao từ Tập đoàn.		
<i>ii) Chia cổ tức</i>		
Viet Uc Singapore Pte. Ltd.	55.597.144.174	84.544.301.064
Ông Lương Thanh Văn	13.523.006.080	28.981.537.483
Viet Uc Hong Kong Limited	11.390.301.553	17.320.765.500

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Quan hệ	2019	2018
		VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty TNHH Việt Úc Ngọc Hiến	Công ty của cổ đông	6.680.000.000	-
Phải thu dài hạn khác			
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Xây dựng Việt Úc	Công ty của cổ đông	7.104.715.216	6.768.944.515
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 16)			
Cổ đông		-	10.000.000.000

32 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê đất	
	2019 VND	2018 VND
Dưới 1 năm	227.045.017	995.979.983
Từ 1 đến 5 năm	1.633.993.068	3.997.494.932
Trên 5 năm	87.048.152.962	46.721.526.789
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	88.909.191.047	51.715.001.704

33 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	2019 VND	2018 VND
Khu sản xuất tôm giống biến giai đoạn 2	40.000.000.000	40.000.000.000
Mua vật liệu xây dựng	3.432.735.856	7.075.025.193
Khu sản xuất tôm bố mẹ	2.142.000.000	-
Nhà xưởng, máy móc, thiết bị	-	198.162.500
Khác	251.000.000	-
	45.825.735.856	47.273.187.693

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Tập đoàn hiện không có nhiều hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là sản xuất kinh doanh thủy sản và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 30 tháng 3 năm 2020.



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập/Kế toán trưởng



Bùi Văn Tịch
Phó Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền